

Số: 4490/BLĐTBXH-VPQGGN
V/v rà soát kế hoạch vốn đầu tư năm
2025 thực hiện Chương trình MTQG
GNBV giai đoạn 2021-2025

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân tỉnh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng kế hoạch đầu tư công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có 03 văn bản¹ gửi các địa phương đề nghị xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Chương trình). Đến nay, 48/48 địa phương nhận ngân sách từ trung ương đã báo cáo kế hoạch xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình.

Ngày 20/9/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Công văn số 7655/BKHĐT-TCTT về việc thông báo kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó thông báo vốn đầu tư năm 2025 thực hiện Chương trình là 3.200 tỷ đồng (bằng số còn lại của Chương trình năm 2025 nhưng chưa giảm trừ vốn cho các địa phương có huyện, xã thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn).

Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia² và số thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7655/BKHĐT-TCTT nêu trên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị các địa phương rà soát, đề xuất **kế hoạch vốn đầu tư** thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình năm 2025 đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung theo quy định.

(Phụ lục chi tiết vốn đầu tư năm 2025 thực hiện Chương trình kèm theo³).

Do thời gian gấp, đề xuất kế hoạch vốn của quý Ủy ban đề nghị gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày **27/9/2024** để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định; đồng thời gửi về các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình theo quy định⁴.

¹ Công văn số 2654/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 21/6/2024 về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện CT MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025, Công văn số 3502/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 05/8/2024 đôn đốc gửi kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình; Công văn số 4159/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 06/9/2024 đôn đốc gửi kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2025.

² Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ.

³ Đã giảm trừ vốn tại các tỉnh có huyện, xã thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 22/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế thoát nghèo năm 2024 và Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 28/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận 09 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

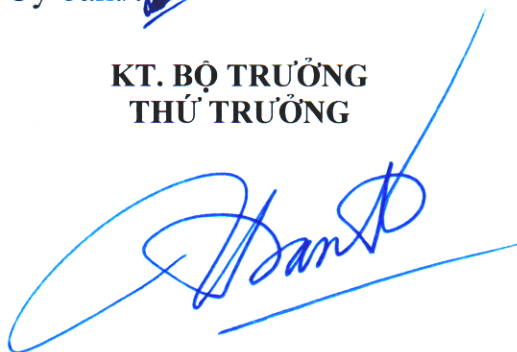
⁴ Các đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Tiểu dự án 1 Dự án 4); Cục Việc làm (Tiểu dự án 3 Dự án 4).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Ủy ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- VKHTC, TCGDNN, CVL;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPQGGN (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Văn Thanh

Phụ lục
TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 THEO QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 02/2022/QĐ-TTg
NGÀY 18/01/2022, QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28/5/2022 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Công văn số 4490/BLDTBXH-VPOGGN ngày 24/9/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ THEO QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 02/2022/QĐ-TTg							PHƯƠNG ÁN THEO ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT							
		Tổng kinh phí CTMTQG giảm nghèo năm 2025 còn lại	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Tổng cộng	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng BNVB và hải đảo			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			
			Tổng cộng	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát tình trạng nghèo, dbkk	Tổng cộng	Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, dbkk	Tổng	Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	
	Tổng số	3,120,589	2,616,485	2,463,485	153,000	0	504,104	359,935	144,169	3,190,637	2,619,094	2,439,928	179,166	571,543	399,796	171,747
I	Miền núi phía Bắc	1,636,874	1,409,968	1,409,968	0	0	226,906	183,503	43,403	1,636,997	1,325,841	1,202,750	123,091	311,156	245,602	65,554
	1 Hà Giang	276,557	254,883	254,883	0	0	21,674	17,926	3,748	276,557	255,068	255,068	21,489	11,784	9,705	
	2 Tuyên Quang	88,940	70,286	70,286	0	0	18,654	15,410	3,244	88,940	64,992	64,992	23,948	19,261	4,687	
	3 Cao Bằng	253,806	236,346	236,346	0	0	17,460	14,466	2,994	251,564	234,104	234,104	17,460	14,466	2,994	
	4 Lạng Sơn	83,707	66,810	66,810	0	0	16,897	14,152	2,745	86,452	54,732	43,130	31,720	28,975	2,745	
	5 Lào Cai	163,015	144,047	144,047	0	0	18,968	15,724	3,244	163,015	119,352	109,352	43,663	30,313	13,350	
	6 Yên Bái	88,232	69,514	69,514	0	0	18,718	15,724	2,994	88,232	68,410	68,410	19,822	7,500	12,322	
	7 Thái Nguyên	2,918	0	0	0	0	2,918	0	2,918	2,918	0	0	2,918	0	2,918	
	8 Bắc Kạn	83,399	67,197	67,197	0	0	16,202	13,995	2,207	83,399	67,197	67,197	16,202	7,385	8,817	
	9 Phú Thọ	3,071	0	0	0	0	3,071	0	3,071	3,068	0	0	3,068	0	3,068	
	10 Bắc Giang	50,310	32,826	32,826	0	0	17,484	13,837	3,647	50,310	9,284	9,284	41,026	36,078	4,948	
	11 Hoà Bình	53,233	35,143	35,143	0	0	18,090	15,096	2,994	52,856	35,143	35,143	17,713	17,713	0	
	12 Sơn La	84,087	62,176	62,176	0	0	21,911	17,611	4,300	84,087	43,723	43,723	40,364	40,364	0	
	13 Lai Châu	156,183	139,414	139,414	0	0	16,769	14,466	2,303	156,183	139,414	139,414	16,769	16,769	0	
	14 Điện Biên	249,416	231,326	231,326	0	0	18,090	15,096	2,994	249,416	234,422	132,933	101,489	14,994	14,994	
II	Đồng bằng sông Hồng	6,382	0	0	0	0	6,382	0	6,382	6,382	0	0	0	6,382	0	6,382
	15 Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	16 Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	17 Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	18 Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	19 Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	20 Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	21 Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	22 Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	23 Nam Định	3,283	0	0	0	0	3,283	0	3,283	3,283	0	0	3,283	0	0	3,283
	24 Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	25 Thái Bình	3,099	0	0	0	0	3,099	0	3,099	3,099	0	0	3,099	0	0	3,099
III	Miền Trung	974,130	832,060	761,560	70,500	0	142,070	103,787	38,283	1,045,872	916,535	892,618	23,917	129,337	90,172	39,165
	26 Thanh Hoá	253,246	227,492	215,492	12,000	0	25,754	18,555	7,199	253,246	227,492	227,492	25,754	18,555	7,199	
	27 Nghệ An	161,549	138,641	138,641	0	0	22,908	16,669	6,239	161,549	138,641	138,641	22,908	7,278	15,630	
	28 Hà Tĩnh	2,918	0	0	0	0	2,918	0	2,918	2,918	0	0	2,918	0	2,918	
	29 Quảng Bình	14,370	12,000	0	12,000	0	2,370	0	2,370	14,370	12,000	12,000	15,394	11,894	3,500	
	30 Quảng Trị	66,741	50,440	32,440	18,000	0	16,301	13,681	2,620	66,741	51,347	51,347	0	0	0	
	31 Thừa Thiên Huế	14,370	12,000	0	12,000	0	2,370	0	2,370	72,650	72,650	72,650	0	0	0	
	32 Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	33 Quảng Nam	204,668	188,073	188,073	0	0	16,595	13,524	3,071	204,668	188,073	188,073	16,595	15,596	999	
	34 Quảng Ngãi	91,817	72,721	63,721	9,000	0	19,096	15,411	3,685	96,717	81,882	81,882	14,835	13,727	1,108	
	35 Bình Định	47,490	30,895	30,895	0	0	16,595	13,524	3,071	65,404	48,809	48,809	16,595	13,524	3,071	
	36 Phú Yên	2,370	0	0	0	0	2,370	0	2,370	2,370	0	0	2,370	0	2,370	

	Địa phương	Tổng kinh phí CTMTQG giảm nghèo năm 2025 còn lại	Tổng cộng	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đbk	Tổng cộng	Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng cộng	Tổng	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đbk		Tổng	Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững
				Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	Hoạt động 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đbk vùng bãi ngang ven biển và hải đảo							TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đbk					
37	Khánh Hoà	69,765	69,765	65,265	4,500		0	0	0	64,717	64,717	40,800	23,917	0				
38	Ninh Thuận	44,826	30,033	27,033	3,000		14,793	12,423	2,370	40,522	30,924	30,924		9,598	9,598			
39	Bình Thuận	0	0	0	0		0	0	0	0	0			0				
IV	Tây Nguyên	338,055	262,607	262,607	0	0	75,448	58,808	16,640	338,055	245,183	227,012	18,171	92,872	64,022	28,850		
40	Đắk Lắk	91,071	68,355	68,355	0		22,716	17,611	5,105	91,071	50,571	32,400	18,171	40,500	19,500	21,000		
41	Đắk Nông	80,550	64,879	64,879	0		15,671	13,051	2,620	80,550	64,879	64,879		15,671	13,051	2,620		
42	Gia Lai	52,064	33,598	33,598	0		18,466	14,781	3,685	52,064	33,958	33,958		18,106	18,106			
43	Kon Tum	111,760	95,775	95,775	0		15,985	13,365	2,620	111,760	95,775	95,775		15,985	13,365	2,620		
44	Lâm Đồng	2,610	0	0	0		2,610	0	2,610	2,610	0			2,610		2,610		
V	Đông Nam Bộ	4,914	0	0	0	0	4,914	0	4,914	2,457	0	0	0	2,457	0	2,457	0	2,457
45	Hồ Chí Minh	0	0	0	0		0	0	0	0	0			0		0		
46	Đồng Nai	0	0	0	0		0	0	0	0	0			0		0		
47	Bình Dương	0	0	0	0		0	0	0	0	0			0		0		
48	Bình Phước	2,457	0	0	0		2,457	0	2,457	2,457	0			2,457		2,457		
49	Tây Ninh	2,457	0	0	0		2,457	0	2,457	0	0			0		0		2,457
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0		0	0	0	0	0			0		0		
VI	ĐB sông Cửu Long	160,234	111,850	29,350	82,500	0	48,384	13,837	34,547	160,874	131,535	117,548	13,987	29,339	0	29,339		
51	Long An	2,918	0	0			2,918	0	2,918	2,918	0			2,918		2,918		
52	Tiền Giang	3,099	0	0			3,099	0	3,099	3,099	0			3,099		3,099		
53	Bến Tre	55,418	52,500	0	52,500		2,918	0	2,918	55,411	55,411			0		0		
54	Trà Vinh	2,370	0	0			2,370	0	2,370	2,370	0			2,370		2,370		
55	Vĩnh Long	2,457	0	0			2,457	0	2,457	2,346	0			2,346		2,346		
56	Cần Thơ	0	0	0			0	0	0	0	0			0		0		
57	Hậu Giang	2,370	0	0			2,370	0	2,370	2,370	0			2,370		2,370		
58	Tỉnh Sóc Trăng	6,378	3,000	0	3,000		3,378	0	3,378	10,878	7,500	7,500		3,378		3,378		
59	An Giang	46,834	29,350	29,350	0		17,484	13,837	3,647	43,092	38,525	24,538	13,987	4,567		4,567		
60	Đồng Tháp	3,464	0	0			3,464	0	3,464	3,464	0			3,464		3,464		
61	Kiên Giang	12,099	9,000	0	9,000		3,099	0	3,099	12,099	12,099	12,099		0		0		
62	Bạc Liêu	2,370	0	0			2,370	0	2,370	2,370	0			2,370		2,370		
63	Cà Mau	20,457	18,000	0	18,000		2,457	0	2,457	20,457	18,000	18,000		2,457		2,457		

Ghi chú: Đã giảm trừ phần vốn đầu tư tại các tỉnh do có huyện, xã thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn:

Tỉnh Thừa Thiên Huế giảm 44.915 triệu đồng tại DA1 và 13.365 triệu đồng tại TDA1 thuộc DA4.

Tỉnh Long An giảm 3.000 triệu đồng tại DA1.

Tỉnh Bến Tre giảm 12.000 triệu đồng tại DA1.

Tỉnh Sóc Trăng giảm 4.500 triệu đồng tại DA1.

Tỉnh Bình Thuận giảm 1.631 triệu đồng tại TDA3 thuộc DA4.

DANH SÁCH
ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CÁC
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NHẬN VĂN BẢN

*(Kèm theo Công văn số: 4490/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 24/9/2024
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

1. Hà Giang;
2. Tuyên Quang;
3. Cao Bằng;
4. Lạng Sơn;
5. Lào Cai
6. Yên Bái
7. Bắc Kạn;
8. Bắc Giang;
9. Hoà Bình;
10. Sơn La;
11. Lai Châu;
12. Điện Biên;
13. Nghệ An;
14. Quảng Trị;
15. Thừa Thiên Huế;
16. Quảng Trị;
17. Thừa Thiên Huế;
18. Quảng Nam;
19. Quảng Ngãi;
20. Bình Định;
21. Khánh Hoà;
22. Ninh Thuận;
23. Bình Thuận;
24. Đắk Lắk;
25. Gia Lai;
26. Tây Ninh;
27. Long An;
28. Bến Tre;
29. Vĩnh Long;
30. An Giang;
31. Kiên Giang.